

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)

#### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

#### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616  
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 153 /VACO/BCSX.HCM

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Tiến**

**Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>72.898.438.920</b>	<b>106.322.314.066</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.349.255.630</b>	<b>17.285.946.692</b>
1. Tiền	111		6.349.255.630	17.285.946.692
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.462.023.616</b>	<b>6.040.945.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.680.521.286	8.057.761.061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.218.497.670)	(2.016.816.061)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.792.860.514</b>	<b>35.891.123.036</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.533.771.469	21.536.542.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.902.350.974	3.541.428.561
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.932.989.586	1.915.701.269
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(576.251.515)	(102.548.870)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>28.899.853.980</b>	<b>33.535.988.380</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.143.899.073	34.780.033.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.394.445.180</b>	<b>13.568.310.958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.771.092.332	638.405.407
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		4.503.995.521	12.917.327.412
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	119.357.327	12.578.139
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>303.555.377.177</b>	<b>297.840.050.703</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.131.436.313</b>	<b>109.556.915.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	122.011.720.331	109.390.770.367
- Nguyên giá	222		154.791.940.630	138.495.475.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.780.220.299)	(29.104.704.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	119.715.982	166.144.984
- Nguyên giá	228		844.290.000	844.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(724.574.018)	(678.145.016)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>20.104.958.538</b>	<b>20.754.128.039</b>
- Nguyên giá	231		40.722.467.855	40.722.467.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.617.509.317)	(19.968.339.816)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>130.934.444.546</b>	<b>136.504.732.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		136.504.732.000	136.504.732.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.570.287.454)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.379.537.780</b>	<b>31.019.275.313</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.379.537.780	31.019.275.313
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>376.453.816.097</b>	<b>404.162.364.769</b>

002  
ANH  
CHÍNH  
TY  
HỮU  
TOÁN  
CO  
-T.P.V

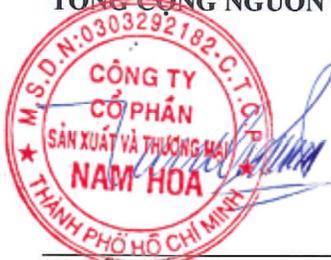
27  
TY  
AN  
UONG  
10  
CO

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.717.505.453</b>	<b>87.681.482.196</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.295.852.653</b>	<b>79.665.229.134</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.617.121.239	12.328.610.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.917.427.090	2.629.625.081
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.218.426.948	8.239.445.517
4. Phải trả người lao động	314		1.998.984.995	7.274.545.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.839.316.791	444.410.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.252.726.462	1.446.617.674
7. Vay ngắn hạn	320	16	47.451.849.128	47.301.974.241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.421.652.800</b>	<b>8.016.253.062</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.581.720.000	1.581.720.000
2. Vay dài hạn	338	16	3.839.932.800	6.434.533.062
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>288.736.310.644</b>	<b>316.480.882.573</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>288.736.310.644</b>	<b>316.480.882.573</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	240.281.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.454.620.644	76.199.192.573
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.193.645.573	1.296.249.114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.260.975.071	74.902.943.459
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>376.453.816.097</b>	<b>404.162.364.769</b>



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân  
Người lập biểu

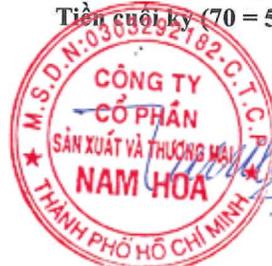


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.551.424.049	42.744.897.397
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.790.846.021	5.530.689.840
- Các khoản dự phòng	03	5.245.671.708	7.318.002.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(792.337.638)	781.921.491
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(236.505.921)	(5.781.981.447)
- Chi phí lãi vay	06	1.894.469.300	1.981.581.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.453.567.519	52.575.110.961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.619.660.153	(5.420.720.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.636.134.400	(17.254.932.020)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.292.571.456)	1.439.546.373
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.492.949.392)	(396.083.158)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	377.239.775	(5.562.521.461)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.894.469.300)	(1.799.374.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.208.727.981)	(2.336.574.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.197.883.718	21.244.451.462
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.005.604.797)	(2.212.304.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	863.636.364	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	9.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	278.607.403	5.756.754.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.136.638.970	3.544.449.637
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.247.056.850	123.812.620.364
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.682.920.829)	(150.876.965.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.005.547.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.441.410.979)	(27.064.345.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.106.888.291)	(2.275.444.267)
Tiền đầu năm	60	17.285.946.692	19.805.129.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	170.197.229	-
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.349.255.630	17.529.685.099



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường  
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 495 người).

**Trụ sở**

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,39 tỷ VND, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong 12 tháng hoạt động tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 13;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)***

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

***Công cụ, dụng cụ:*** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí bảo hiểm:*** Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

***Tiền thuê đất:*** Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ sau.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	142.131.996	208.532.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.207.123.634	17.077.414.140
<b>Cộng</b>	<b><u>6.349.255.630</u></b>	<b><u>17.285.946.692</u></b>

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	1.316.701.150	(346.201.150)	1.316.701.150	(541.201.150)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	1.203.068.620	(150.026.120)	1.203.068.620	(253.473.620)
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (cổ phiếu GEX)	1.131.719.325	-	1.508.959.100	(20.959.100)
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	1.113.390.000	(183.390.000)	1.113.390.000	(315.890.000)
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MIBB)	804.735.200	(117.935.200)	804.735.200	(223.335.200)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	765.612.000	(274.212.000)	765.612.000	(278.112.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	481.462.800	(103.462.800)	481.462.800	(211.462.800)
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	341.823.241	-	341.823.241	(102.873.241)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	338.270.400	(43.270.400)	338.270.400	(65.770.400)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (cổ phiếu HPG)	183.738.550	-	183.738.550	(3.738.550)
<b>Cộng</b>	<b>7.680.521.286</b>	<b>(1.218.497.670)</b>	<b>8.057.761.061</b>	<b>(2.016.816.061)</b>
<b>b) Đầu tư vào Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	136.504.732.000	(5.570.287.454)	136.504.732.000	-
<b>Cộng</b>	<b>136.504.732.000</b>	<b>(5.570.287.454)</b>	<b>136.504.732.000</b>	<b>-</b>

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (gọi tắt là "Miền Quê") với tỷ lệ 51% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của Miền Quê là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất bằng gỗ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lỗ lũy kế.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu hồi gốc cho vay	9.000.000.000	-
Mua tài sản cố định	183.055.190	-
Bán tài sản cố định	-	1.140.000.000
Nhận cổ tức	-	5.750.100.000
Lãi cho vay	151.726.028	-

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Spring Copenhagen	11.874.021.409	2.185.453.191
Rosendahl Design Group	3.629.067.047	14.583.490.791
Công ty Cổ phần SX và TM Miền Quê	1.591.218.955	1.439.492.927
Các khách hàng khác	3.439.464.058	3.328.105.167
<b>Cộng</b>	<b><u>20.533.771.469</u></b>	<b><u>21.536.542.076</u></b>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 16).

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>1.932.989.586</u></b>	<b><u>1.915.701.269</u></b>
Ký quỹ, ký cược	1.500.000.000	1.500.000.000
Tạm ứng	252.807.786	191.201.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	51.867.621	100.939.127
Các đối tượng khác	128.314.179	123.560.942
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>5.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000</u></b>
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên	727.126.459	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.656.898.954	232.830.488	22.425.681.804	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	329.315.229	31.921.844	376.770.817	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	2.685.970.696	-	7.104.981.621	-
Thành phẩm	4.579.909.038	979.292.761	4.610.065.248	979.292.761
Hàng gửi bán	164.678.697	-	262.533.983	-
<b>Cộng</b>	<b>30.143.899.073</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>34.780.033.473</b>	<b>1.244.045.093</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 16).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.771.092.332</b>	<b>638.405.407</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.445.984	32.110.648
Chi phí bảo hiểm	-	360.833.445
Các khoản khác	2.758.646.348	245.461.314
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30.379.537.780</b>	<b>31.019.275.313</b>
Tiền thuê đất (i)	29.853.136.000	30.326.995.300
Công cụ dụng cụ xuất dùng	160.519.382	223.284.212
Các khoản khác	365.882.398	468.995.801
<b>Cộng</b>	<b>33.150.630.112</b>	<b>31.657.680.720</b>

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	12.578.139	12.578.139	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(119.301.631)	119.301.631
Các loại thuế khác	-	-	(55.696)	55.696
<b>Cộng</b>	<b>12.578.139</b>	<b>12.578.139</b>	<b>(119.357.327)</b>	<b>119.357.327</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	186.119.429	-	-	186.119.429
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	624.941.407	(624.941.407)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	270.384.899	(270.384.899)	-
Thuế thu nhập cá nhân	102.739.566	2.036.773.357	(2.139.512.923)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.950.586.522	1.290.448.978	(8.208.727.981)	1.032.307.519
Các loại thuế khác	-	280.739.466	(280.739.466)	-
<b>Cộng</b>	<b>8.239.445.517</b>	<b>4.503.288.107</b>	<b>(11.524.306.676)</b>	<b>1.218.426.948</b>

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*uyệt minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	96.599.160.735	37.906.482.579	3.587.594.088	300.462.900	101.775.000	138.495.475.302					
- Mua trong kỳ	5.006.770.138	10.198.710.000	2.416.455.190	-	-	17.621.935.328					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.325.470.000)	-	-	(1.325.470.000)					
Số dư cuối kỳ	101.605.930.873	48.105.192.579	4.678.579.278	300.462.900	101.775.000	154.791.940.630					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	12.678.590.032	14.589.947.689	1.553.155.896	239.281.058	43.730.260	29.104.704.935					
- Khấu hao trong kỳ	1.878.244.692	1.982.976.450	224.012.106	3.653.334	6.360.936	4.095.247.518					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(419.732.154)	-	-	(419.732.154)					
Số dư cuối kỳ	14.556.834.724	16.572.924.139	1.357.435.848	242.934.392	50.091.196	32.780.220.299					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu năm	83.920.570.703	23.316.534.890	2.034.438.192	61.181.842	58.044.740	109.390.770.367					
Tại ngày cuối kỳ	87.049.096.149	31.532.268.440	3.321.143.430	57.528.508	51.683.804	122.011.720.331					

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 2.233.359.470 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.231.563.220 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 16).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	844.290.000	844.290.000
Số dư cuối kỳ	844.290.000	844.290.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	678.145.016	678.145.016
- Khấu hao trong kỳ	46.429.002	46.429.002
Số dư cuối kỳ	724.574.018	724.574.018
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	166.144.984	166.144.984
Tại ngày cuối kỳ	119.715.982	119.715.982

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 380.000.000 VND).

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
Số dư cuối kỳ	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	19.968.339.816	-	19.968.339.816
- Khấu hao trong kỳ	649.169.501	-	649.169.501
Số dư cuối kỳ	20.617.509.317	-	20.617.509.317
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	17.288.703.039	3.465.425.000	20.754.128.039
Tại ngày cuối kỳ	16.639.533.538	3.465.425.000	20.104.958.538

Đây là các tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25 tháng 11 năm 2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bảo giao nhà xưởng.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 16).

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	12.968.135.532	16.504.899.795
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	21.978.000	27.972.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	91.765.696	8.342.304
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
11	Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	78.390.350	1.328.650
13	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	130.696.800	2.215.200
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	37.469.411	94.775.589
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
<b>Cộng</b>		<b>40.722.467.855</b>	<b>20.617.509.317</b>	<b>20.104.958.538</b>

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7.289.073.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.920.964.438 VND).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty TNHH Đại Phúc Vinh	5.545.273.800	5.545.273.800	-	-
Công ty TNHH MTV TM DV Thành Danh Đạt	2.684.000.000	2.684.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	171.815.741	171.815.741	1.999.460.126	1.999.460.126
Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh	-	-	1.267.382.325	1.267.382.325
Các nhà cung cấp khác	8.814.349.410	8.814.349.410	1.660.085.472	1.660.085.472
<b>Cộng</b>	<b>24.617.121.239</b>	<b>24.617.121.239</b>	<b>12.328.610.211</b>	<b>12.328.610.211</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.252.726.462</b>	<b>1.446.617.674</b>
Kinh phí công đoàn	161.582.088	122.657.784
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	545.090.411	303.708.037
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả khác	546.053.963	20.251.853
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.581.720.000</b>	<b>1.581.720.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.581.720.000	1.581.720.000

**ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

ết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**VAY**

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i)	47.301.974.241	47.301.974.241	63.832.795.716	(63.682.920.829)	47.451.849.128	47.451.849.128
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	42.152.084.103	42.152.084.103	61.238.195.454	(61.062.094.429)	42.328.185.128	42.328.185.128
	5.149.890.138	5.149.890.138	2.594.600.262	(2.620.826.400)	5.123.664.000	5.123.664.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	6.434.533.062	6.434.533.062	-	(2.594.600.262)	3.839.932.800	3.839.932.800
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	6.434.533.062	6.434.533.062	-	(2.594.600.262)	3.839.932.800	3.839.932.800
<b>Cộng</b>	<b>53.736.507.303</b>	<b>53.736.507.303</b>	<b>63.832.795.716</b>	<b>(66.277.521.091)</b>	<b>51.291.781.928</b>	<b>51.291.781.928</b>

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành, Quận 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh..
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN\_CLN/000624/18..
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

MÃ SỐ B 09a-DN

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**16. VAY (Tiếp theo)**

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.123.664.000	5.149.890.138
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	3.839.932.800	6.434.533.062
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.963.596.800</b>	<b>11.584.423.200</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.123.664.000	5.149.890.138
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.839.932.800</b>	<b>6.434.533.062</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	154.115.410.000	87.462.529.114	241.577.939.114
Lợi nhuận trong năm trước	-	74.902.943.459	74.902.943.459
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	86.166.280.000	(86.166.280.000)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>240.281.690.000</b>	<b>76.199.192.573</b>	<b>316.480.882.573</b>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	8.260.975.071	8.260.975.071
Chia cổ tức (i)	-	(36.005.547.000)	(36.005.547.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>240.281.690.000</b>	<b>48.454.620.644</b>	<b>288.736.310.644</b>

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2023 ngày 22 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng 15% mệnh cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 36.005.547.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 184.888.960.000 VND, tương đương 18.488.896 cổ phần. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	5.864.212	24,41%	5.864.212	24,41%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	3.120.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	2.398.206	9,98%	2.398.206	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.560.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	803.790	3,35%	803.790	3,35%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,10%
Các cổ đông khác	10.257.490	42,69%	10.257.490	42,69%
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.028.169</b>	<b>100%</b>	<b>24.028.169</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	15.411.541
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.028.169	24.028.169
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	15.387.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.003.698	24.003.698

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã thanh toán trong kỳ này là 36.005.547.000 VND (kỳ trước là 0 VND).

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	144.827,74	613.737,72
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	230,19	233,96

**19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**20. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>84.164.719.360</b>	<b>156.909.638.428</b>
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	122.961.754	172.474.557
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	80.415.610.367	153.212.135.347
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.427.060.000	3.163.440.000
Doanh thu khác	199.087.239	361.588.524
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>135.142.223</b>
Hàng bán bị trả lại	-	135.142.223
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>84.164.719.360</b>	<b>156.774.496.205</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	235.350.692	172.803.444
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	56.315.104.288	94.015.844.062
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	710.032.679	1.236.267.598

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.569.315.579	57.443.693.866
Chi phí nhân công	27.639.170.655	49.777.210.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.790.846.021	5.056.830.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.502.892.239	11.538.323.631
Chi phí khác bằng tiền	370.165.620	678.248.350
<b>Cộng</b>	<b>63.872.390.114</b>	<b>124.494.307.265</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	126.881.375	918.297
Cổ tức được chia	-	5.755.836.316
Lãi cho vay	151.726.028	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.087.886.814	732.412.020
Lãi mua bán chứng khoán kinh doanh	277.744.185	-
<b>Cộng</b>	<b>1.644.238.402</b>	<b>6.489.166.633</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.894.469.300	1.981.581.494
Dự phòng đầu tư Công ty con	5.570.287.454	7.318.002.186
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(798.318.391)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.014.566.209	2.440.044.236
<b>Cộng</b>	<b>7.681.004.572</b>	<b>11.739.627.916</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	839.259.558	1.776.975.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.429.000	24.429.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.347.111.961	5.217.080.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.075.000	185.906.000
<b>Cộng</b>	<b>5.216.875.519</b>	<b>7.204.390.314</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	3.310.779.213	4.415.042.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.983.960	117.058.959
Dự phòng phải thu khó đòi	473.702.645	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.426.408	2.000.820.421
Các khoản chi phí QLDN khác	346.859.776	446.265.666
<b>Cộng</b>	<b>6.415.752.002</b>	<b>6.979.187.298</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

MÃ SỐ B 09a-DN

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.551.424.049	42.744.897.397
- Các khoản điều chỉnh tăng	636.038.409	300.972.666
Thu nhập chịu thuế	10.187.462.458	43.045.870.063
Thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)	-	(5.755.836.316)
Thu nhập tính thuế	10.187.462.458	37.290.033.747
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế	7.470.435.137	35.362.861.345
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế	2.717.027.321	1.927.172.402
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	1.494.087.027	7.072.572.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	543.405.464	385.434.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	(747.043.514)	(3.536.286.135)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.290.448.978</b>	<b>3.921.720.615</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.290.448.978</b>	<b>3.921.720.615</b>

- (i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2023 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty chưa phát sinh thu nhập tại Nhà máy này.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	51.291.781.928	53.736.507.303
Trừ: Tiền	6.349.255.630	17.285.946.692
Nợ thuần	44.942.526.298	36.450.560.611
Vốn chủ sở hữu	288.736.310.644	316.480.882.573

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	6.349.255.630	17.285.946.692	6.349.255.630	17.285.946.692
Chứng khoán kinh doanh	6.462.023.616	6.040.945.000	6.462.023.616	6.040.945.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.708.953.269	21.756.042.145	20.708.953.269	21.756.042.145
Cho vay	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Các khoản ký quỹ	1.505.000.000	1.505.000.000	1.505.000.000	1.505.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.025.232.515</b>	<b>55.587.933.837</b>	<b>35.025.232.515</b>	<b>55.587.933.837</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	51.291.781.928	53.736.507.303	51.291.781.928	53.736.507.303
Phải trả người bán và phải trả khác	27.744.895.202	14.930.582.064	27.744.895.202	14.930.582.064
Chi phí phải trả	2.839.316.791	444.410.994	2.839.316.791	444.410.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.875.993.921</b>	<b>69.111.500.361</b>	<b>81.875.993.921</b>	<b>69.111.500.361</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	6.349.255.630	-	6.349.255.630
Chứng khoán kinh doanh	6.462.023.616	-	6.462.023.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.708.953.269	-	20.708.953.269
Các khoản ký quỹ	1.500.000.000	5.000.000	1.505.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.020.232.515</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.025.232.515</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	47.451.849.128	3.839.932.800	51.291.781.928
Phải trả người bán và phải trả khác	25.163.175.202	2.581.720.000	27.744.895.202
Chi phí phải trả	2.839.316.791	-	2.839.316.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.454.341.121</b>	<b>6.421.652.800</b>	<b>81.875.993.921</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(40.434.108.606)</b>	<b>(6.416.652.800)</b>	<b>(46.850.761.406)</b>

Số đầu năm (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	17.285.946.692	-	17.285.946.692
Chứng khoán kinh doanh	6.040.945.000	-	6.040.945.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.756.042.145	-	21.756.042.145
Phải thu về cho vay	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Các khoản ký quỹ	1.500.000.000	5.000.000	1.505.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.582.933.837</b>	<b>5.000.000</b>	<b>55.587.933.837</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	47.301.974.241	6.434.533.062	53.736.507.303
Phải trả người bán và phải trả khác	13.348.862.064	1.581.720.000	14.930.582.064
Chi phí phải trả	444.410.994	-	444.410.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.095.247.299</b>	<b>8.016.253.062</b>	<b>69.111.500.361</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(5.512.313.462)</b>	<b>(8.011.253.062)</b>	<b>(13.523.566.524)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 13.616.330.531 VND là khoản mua tài sản cố định kỳ này nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Công ty đã thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2023/NH-MQ/HĐT NX ngày 01 tháng 5 năm 2023 với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê để làm nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày 01 tháng 5 năm 2043, giá thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng là 70.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng được thanh toán hàng tháng (bắt đầu tính tiền thuê xưởng từ ngày 01 tháng 8 năm 2023).

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.094.118.800	-
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	26.592.518.400	-
Sau năm năm	98.613.922.400	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.300.559.600</b>	<b>-</b>



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân  
Người lập biểu